TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 297/2020/DS-PT	
Ngày 12/8/2020	
V/v: "Tranh chấp đòi lại đất cho mượn, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Đặng Văn Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Sĩ Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2020/DS-PT ngày 14/01/2020, về việc: "Tranh chấp đòi lại đất cho mượn, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1958/2020/QĐPT, ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Dương Thái B, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 73/73, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

1.2. Ông Dương Thái T, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số 73/77, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

1.3. Bà Dương Thị Tuyết H1, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 05/06, đường Phạm Hùng, khóm 3, phường 8, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

1.4. Ông Dương Minh C, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 73/104, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

1.5. Bà Dương Thị Tuyết H2, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp Phú Thành, xã T, huyện M, tỉnh S (Vắng mặt).

1.6. Bà Dương Thị Tuyết N, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp Phú Thành, xã T, huyện M, tỉnh S (Vắng mặt).

1.7. Bà Dương Thị Tuyết X, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số 73/106, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

1.8. Bà Dương Thị Tuyết P, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số 73/103, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

1.9. Ông Dương Thái H3, sinh năm 1941. Địa chỉ: Số 140/02, đường Trần Hưng Đạo, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

1.10. Bà Dương Thị Huỳnh M, sinh năm 1961. Địa chỉ: 4321 W 142nd St, Apt # B Hawthorne, CA 90250, USA (Hoa Kỳ) (Vắng mặt).

1.11. Ông Dương Hồng T1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 73/75, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Dương Thị Tuyết H1, Dương Minh C, Dương Thị Tuyết H2, Dương Thị Tuyết N, Dương Thị Tuyết X, Dương Thị Tuyết P, Dương Thái H3, Dương Thị Huỳnh M, Dương Hồng T1: Ông Dương Thái B, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 73/73, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S và Ông Dương Thái T, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số 73/77, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S là người đại diện theo ủy quyền - Văn bản ủy quyền ngày 30-6-2011 và 09-4-2015 (Ông B và ông T có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dương Thái T: Ông Trần Việt H4, Luật sư của Văn phòng luật sư Việt Hưng, thuộc Đoàn luật sư tỉnh S. Địa chỉ: LK 02-41 đường C3, Khu dân cư Minh Châu, khóm 1, phường 7, thành phố S, tỉnh S (Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Dương Lài H, sinh năm 1953. Địa chỉ: Số 406, đường Nguyễn Văn Linh, khóm 3, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

2.2. Bà Dương Thị Lài H5, sinh năm 1950. Địa chỉ: Số 73/66A, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

2.3. Bà Dương Thị C1, sinh năm 1940. Địa chỉ: Số 73/66C, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

2.4. Bà Dương Thị C2 (Chăm), sinh năm 1942. Địa chỉ: Số 73/66B, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của các ông bà Dương Lài H, Dương Thị Lài H5, Dương Thị C1, Dương Thị C2: Bà Huỳnh Ánh T2, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 42, đường Nguyễn Trung Trực, khóm 1, phường 2, thành phố S, tỉnh S - Văn bản ủy quyền ngày 03/10/2017 (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông bà Dương Lài H, Dương Thị Lài H5, Dương Thị C1, Dương Thị C2: Ông Bạch Sỹ C3, Luật sư của Văn phòng luật sư Bạch Sỹ C3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh S. Địa chỉ: Số 181/9, đường Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 3, phường 3, thành phố S, tỉnh S (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Dương Thị C4, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 73/66A, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.2. Ông Lâm Thái N1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 73/66A, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.3. Bà Lâm Ngọc S, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số 73/66A, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.4. Ông Trần Vũ L, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 73/66C, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.5. Ông Huỳnh Tuấn V, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số 73/66C, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.6. Bà Thạch Thị Cẩm H6, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số 73/66C, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.7. Ông Lý Phước T3, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số 73/66B, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.8. Ông Lý Phước D, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 73/66B, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.9. Ông Lý Thanh N2, sinh năm 1999. Địa chỉ: Số 73/66B, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.10. Ông Lý Phước H7, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 73/66B, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.11. Bà Huỳnh Hồng L1, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số 73/66B, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.12. Ông Lý Phước C5, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 73/66B, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S (Vắng mặt).

3.13. Bà Dương Thị Hồng D1, sinh năm 1946. Địa chỉ: 15503 Cimarron Ave, Gardena, CA 90249, USA (Hoa Kỳ) (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Dương Thị Hồng D1: Ông Dương Thái T, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số 73/77, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S - Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2016 (Vắng mặt).

3.14. Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố S. Địa chỉ: Số 93, đường Phú Lợi, phường 2, thành phố S, tỉnh S.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của UBND thành phố S: Ông Trần Hoàng H8, Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố S -Theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2019 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.15. Văn phòng Công chứng B. Địa chỉ: Số 121, đường Phú Lợi, phường 2, thành phố S, tỉnh S.

Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công chứng B: Bà Ngô Thị Yến N2, chức vụ: Trưởng Văn phòng công chứng B (Vắng mặt).

3.16. Bà Dương Thị N3, sinh năm 1957. Địa chỉ: Hẻm 119, đường 30/4, khóm 2, phường 1, thị xã V, tỉnh S (Vắng mặt).

3.17. Bà Võ Thị L2, sinh năm 1949. Địa chỉ: Ấp Bưng Túc, xã Kế T, huyện K, tỉnh S (Vắng mặt).

3.18. Ông Dương Tuấn N4, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp Bưng Túc, xã Kế T, huyện K, tỉnh S (Vắng mặt).

3.19. Ông Dương Tuấn P1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp Bưng Túc, xã Kế T, huyện K, tỉnh S (Vắng mặt).

3.20. Ông Dương Tuấn K, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp Bưng Túc, xã Kế T, huyện K, tỉnh S (Vắng mặt).

3.21. Ông Dương Tuấn T4, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp Bưng Túc, xã Kế T, huyện K, tỉnh S (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của các ông bà Võ Thị L2, Dương Tuấn N4, Dương Tuấn P1, Dương Tuấn K, Dương Tuấn T4: Bà Huỳnh Ánh T2, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 42, đường Nguyễn Trung Trực, khóm 1, phường 2, thành phố S, tỉnh S - Văn bản ủy quyền ngày 04/9/2019 (Có mặt).

Người kháng cáo: Ông Dương Thái B và ông Dương Thái T,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 05-8-2015 (Bút lục 23-25) và Đơn yêu cầu thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 14-7-2017 (Bút lục 345-346), các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn ông Dương Thái B, ông Dương Thái T đồng thời cũng là người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M, ông Dương Hồng T1 trình bày:

Cha mẹ các nguyên đơn là ông Dương D2 (Chết năm 1971) và bà Trần Thị L3 (Chết năm 2000) có tất cả 08 người con gồm: 1. Ông Dương T5 (Chết năm 2010), có vợ là bà Huỳnh Thị H9 (Huệ) và 07 người con gồm các ông bà Dương Thị Tuyết H1, Dương Minh C, Dương Thị Tuyết H2, Dương Thị Tuyết N, Dương Thị Tuyết X, Dương Thị Tuyết P và Dương Thị Tuyết H10 (Đã chết năm 2006, có chồng và 01 người con hiện nay không rõ ở đâu); 2. Ông Dương Thái H3; 3. Bà Dương Thị Hồng D1; 4. Ông Dương Thái S1 (Chết năm 1975), khi còn sống không có vợ con; 5. Ông Dương Thái H11 (Chết năm 1979), có vợ là bà T6 (Hiện đã có chồng khác) và 01 người con là ông Dương Hồng T1; 6. Ông Dương Thái B; 7. Ông Dương Thái T; 8. Bà Dương Thị Huỳnh M. Ngoài ra, ông D2 và bà L3 không có con riêng hay con nuôi nào khác, cha mẹ của ông D2 và bà L3 đều đã chết hết.

Lúc sinh thời, ông D2 và bà L3 có một thửa đất tọa lạc tại xóm rẫy hẻm 73, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S, diện tích 12.970m^2, sổ địa bộ số 27, tờ bản đồ số 27 (Theo trích lục địa bộ của Ty Điền địa Ba Xuyên cấp ngày 23-10-1972). Nguồn gốc đất do ông D2 và bà L3 mua lại của ông Trần Dứt và bà Thị Siêm vào ngày 06-5-1943 có xác nhận của chính quyền chế độ cũ. Trên phần đất này, ông D2 và bà L3 có cho ông Dương N5 và bà Tè Thị L4 mượn một phần đất để cất nhà ở và một phần đất trống ở phía bắc để trồng rẫy sinh sống, việc cho mượn thỏa thuận miệng chứ không lập thành văn bản. Khi bà L4 còn sống thì các nguyên đơn có thỏa thuận miệng là tiếp tục cho

bà L4 mượn sử dụng đến khi nào bà L4 chết thì trả lại đất. Đến năm 2012 bà L4 chết, các nguyên đơn yêu cầu trả lại đất thì các con của ông N5 và bà L4 không trả. Phần đất cho mượn cất nhà ở hiện do các con của ông N5 và bà L4 đang quản lý, sử dụng bao gồm:

Phần đất do ông Dương Lài H đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 290, tờ bản đồ số 56, diện tích 917,8m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S, đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số BX 944778 ngày 19-01-2015.

Phần đất do bà Dương Thị Lài H5 đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 56, diện tích 377,3m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S, đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BX 944770 ngày 19-01-2015.

Phần đất do bà Dương Thị C1 đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 620, tờ bản đồ số 56, diện tích 209,8m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S, đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BX 944769 ngày 19-01-2015.

Phần đất do bà Dương Thị C2 đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 621, tờ bản đồ số 56, diện tích 257,7m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S, đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BX 944771 ngày 19-01-2015.

Các nguyên đơn có làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng các con của ông N5 và bà L4 không đồng ý trả đất vì cho rằng đất không phải của ông D2 và bà L3 mà của ông N5 và bà L4. Trong quá trình địa phương giải quyết tranh chấp các nguyên đơn mới biết là UBND thành phố S đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H, bà H5, bà C1 và bà C2. Đất còn đang tranh chấp nhưng UBND thành phố S lại cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H, bà H5, bà C1 và bà C2, sau khi được cấp giấy bà H5, bà C1 và bà C2 lại tiếp tục lập thủ tục tặng cho ông H các thửa đất số 197, 620 và 621 và ông H cũng đã đi đăng ký để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Do đó, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Dương Lài H trả lại cho các nguyên đơn phần đất tại thửa đất số 290, tờ bản đồ số 56, diện tích 917,8m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S.

Buộc bà Dương Thị Lài H5 trả lại cho các nguyên đơn phần đất tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 56, diện tích 377,3m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S.

Buộc bà Dương Thị C1 trả lại cho các nguyên đơn phần đất tại thửa đất số 620, tờ bản đồ số 56, diện tích 209,8m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S.

Buộc bà Dương Thị C2 trả lại cho các nguyên đơn phần đất tại thửa đất số 621, tờ bản đồ số 56, diện tích 257,7m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S.

Tại Đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 14-7-2017, các nguyên đơn thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên, theo đó yêu cầu Tòa án giải quyết:

Tuyên bố hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa bà Dương Thị Lài H5, bà Dương Thị C4, bà Dương Thị N3, bà Dương Thị C2, bà Dương Thị C1 với ông Dương Lài H liên quan đến 03 thửa đất số 197, 620 và 621, cùng tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S được Văn phòng công chứng Ba Xuyên công chứng ngày 19-3-2015 là vô hiệu.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 390163 ngày 25-4-2015 do UBND thành phố S cấp cho ông Dương Lài H đối với thửa đất số 290, tờ bản đồ số 56, diện tích 1.762,6m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S.

Buộc ông Dương Lài H, bà Dương Thị Lài H5, bà Dương Thị C1 và bà Dương Thị C2 liên đới trả lại cho các nguyên đơn thửa đất số 290, tờ bản đồ số 56, diện tích 1.762,6m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Bạch và ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng phần đất của gia đình ông với phần đất tranh chấp đã có bờ tre do gia đình các nguyên đơn trồng làm ranh, cách hẻm đi công cộng khoảng 4-5m mới tới bờ tre nằm trên đất tranh chấp; nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì các ông yêu cầu phía bị đơn trả giá trị các bụi tre trên phần đất tranh chấp cho phía nguyên đơn.

- Theo các Tờ tường trình đề ngày 24-11-2015, 04-12-2015, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm các bị đơn ông Dương Lài H, bà Dương Thị Lài H5, bà Dương Thị C1 và bà Dương Thị C2 (Do bà Huỳnh Ánh T2 là người đại diện hợp pháp) trình bày:

Ông Dương Sự và bà Trần Thị Siêm có tất cả 04 người con gồm: Ông Dương D2, ông Dương Sốn, ông Dương N5 và ông Dương Lác.

Ông Dương N5 và bà Tè Thị L4 có tất cả 09 người con gồm: 1. Bà Dương Thị C1; 2. Bà Dương Thị C2; 3. Bà Dương Thị Nương (Chết lúc còn nhỏ), khi còn sống không có chồng con; 4. Ông Dương Niên (Chết năm 1969), khi còn sống không có vợ con; 5. Ông Dương Miên (Chết năm 2012), có vợ là bà Võ Thị L2 và 04 người con gồm các ông Dương Tuấn N4, Dương Tuấn P1, Dương Tuấn K và Dương Tuấn T4; 6. Bà Dương Thị Lài H5; 7. Ông Dương Lài H; 8. Bà Dương Thị Chín; 9. Bà Dương Thị N3. Ngoài ra, ông N5 và bà L4 không có con riêng hay con nuôi nào khác, cha mẹ của ông N5 và bà L4 đều đã chết hết.

Toàn bộ diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S là của ông Dương Sự (Cha của ông N5) quản lý, sử dụng từ trước năm 1940, khi ông N5 kết hôn với bà L4 thì ông Sự và bà Siêm cho ra riêng và chia cho ông N5 và bà L4 phần đất này để cất nhà ở và trồng rẫy. Năm 1968, bà Dương Thị C1 được ông N5 và bà L4 cho một phần đất để cất nhà riêng để ở tại số 73/66C, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S. Năm 1972, ông N5 chết thì bà L4 cùng các bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Năm 1979, bà Dương Thị C2 được bà L4 và các anh chị em cho một phần đất để cất nhà riêng để ở tại số 73/66B, đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S. Đến năm 2002, bà L4 chết thì các bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến nay đã trên dưới 75 năm không xảy ra tranh chấp với ai, ông Dõng trước giờ cũng không hề ngăn cản việc sử dụng đất của gia đình các bị đơn.

Phần đất mà ông, bà, cha, mẹ cho gia đình các bị đơn đã sử dụng để cất nhà ở và canh tác từ trước đến nay, trong đó nhà bà Dương Thị Lài H5 đã được sửa chữa và có chụp hình để làm chứng cứ về sau, căn nhà của bà Dương Thị C1 đã xây dựng vào năm 1968 đến nay vẫn còn nguyên vẹn chưa sửa chữa, còn nhà bà Dương Thị C2 đã được sửa chữa. Không có việc cha mẹ của các bị đơn mượn đất như các nguyên đơn đã trình bày.

Việc gia đình ông Dương Thái B và ông Dương Thái T đòi các bị đơn trả đất đã được chính quyền địa phương giải quyết nhiều lần nhưng không thành. Trước đây các bị đơn có gửi đơn đến chính quyền địa phương để xác minh, công nhận phần đất mà các bị đơn đang sử dụng để hợp thức hóa Giấy chứng nhận QSDĐ. Qua xác minh, UBND thành phố S ra Công văn số 130/CTUBND-KN ngày 15-10-2014 giải quyết theo yêu cầu của các bị đơn để hợp thức hóa Giấy chứng nhận QSDĐ. Đến ngày 19-01-2015, UBND thành phố S cấp Giấy chứng

nhận QSDĐ cho ông Dương Lài H đối với thửa đất số 290, diện tích 917,8m^2; bà Dương Thị Lài H5 đối với thửa đất số 197, diện tích 377,3m^2, bà Dương Thị C1 đối với thửa đất số 620, diện tích 209,8m^2; bà Dương Thị C2 đối với thửa đất số 621, diện tích 257,7m^2. Tháng 3-2015, bà H5, bà C1 và bà C2 đã giao cho ông H đứng tên toàn bộ các diện tích đất này tại thửa đất số 290, tờ bản đồ số 56, diện tích 1.762,6m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BY 390163 ngày 25-4-2015 của UBND thành phố S.

Nay các bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu đòi đất của các nguyên đơn, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho QSDĐ vô hiệu và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ, vì đất là của phía các bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn không đồng ý với yêu cầu trả giá trị các bụi tre trên phần đất tranh chấp cho phía nguyên đơn.

- Theo đơn trình bày ý kiến đề ngày 14-8-2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N3 trình bày:

Cha mẹ bà là ông Dương N5 và bà Tè Thị L4 có tất cả 09 người con gồm:

Bà Dương Thị C1; bà Dương Thị C2; bà Dương Thị Nương (Chết lúc còn nhỏ, khi còn sống không có chồng con); ông Dương Niên (Chết năm 1969, khi còn sống không có vợ con); ông Dương Miên (Chết năm 2012, có vợ là bà Võ Thị L2 và 04 người con gồm các ông Dương Tuấn N4, Dương Tuấn P1, Dương Tuấn K và Dương Tuấn T4); bà Dương Thị Lài H5; ông Dương Lài H; bà Dương Thị Chín; bà Dương Thị N3. Bà không yêu cầu Tòa án hòa giải, công khai chứng cứ lại khi bổ sung bà vào tham gia tố tụng và tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Theo Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 30-8-2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L2, ông Dương Tuấn N4, ông Dương Tuấn P1, ông Dương Tuấn K và ông Dương Tuấn T4 (Do bà Huỳnh Ánh T2 là người đại diện hợp pháp) trình bày:

Ông Dương Miên (Chết năm 2012) là chồng bà Võ Thị L2 và là cha của các ông Dương Tuấn N4, Dương Tuấn P1, Dương Tuấn K và Dương Tuấn T4. Ngoài ra, ông Miên không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Toàn bộ diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S là của ông Dương Sự (Ông nội của ông Miên) quản lý, sử dụng từ trước năm 1940, sau đó ông Sự cho lại ông Dương N5 và bà Tè Thị L4 (Cha mẹ của ông Miên) quản lý, sử dụng để cất nhà ở và trồng rẫy. Năm 1972, ông N5 chết thì bà L4 cùng các con tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Đến năm 2002, bà L4 chết thì các con tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến nay đã hơn 80 năm không xảy ra tranh chấp với ai. Còn ông Miên sau khi lập gia đình thì về Kế Sách sinh sống cho đến lúc chết. Nay ông Miên đã chết thì bà Lài cùng các con không có tranh chấp gì về vấn đề thừa kế đối với phần đất này, cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này. Bà Lài cùng các con không yêu cầu Tòa án hòa giải, công khai chứng cứ lại và tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Theo Tờ tường trình đề ngày 15-01-2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Ba Xuyên (Do bà Ngô Thị Yến N2 là người đại diện hợp pháp) trình bày:

Khi các bà Dương Thị C2, Dương Thị C1, Dương Thị Lài H5, Dương Thị C4, Dương Thị N3 và ông Dương Lài H đến Văn phòng công chứng Ba Xuyên nộp hồ sơ lập hợp đồng tặng cho QSDĐ thì được chuyên viên của văn phòng có tiến hành xem xét, thẩm định về tính hợp pháp của hồ sơ khi thực hiện giao dịch và hỏi về nguồn gốc tài sản để xác định về quyền sở hữu tài sản (Theo các Giấy chứng nhận QSDĐ số BX 944771, BX 944769, BX 944770 cấp cho bà C1, bà C2 và bà H1), các bên thực hiện giao dịch đã xuất trình đầy đủ các thủ tục pháp lý để thực hiện giao dịch.

Văn phòng công chứng Ba Xuyên đã soạn thảo 03 hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa bên tặng cho là bà C1, bà C2, bà H5 với bên nhận tặng cho là ông H, 03 hợp đồng này được chứng thực số 1103, 1102 và 1104, quyển số 12 TP/CC-SCCHĐGD cùng ngày 19-3-2015. Đối tượng của 03 hợp đồng này là QSDĐ tại các thửa 621 (257,7m^2), 620 (209,8m^2) và 197 (377,3m^2), cùng tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S, tất cả 03 QSDĐ này là hoàn toàn đủ điều kiện để thực hiện giao dịch theo Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Chủ thể thực hiện hợp đồng là đúng chủ sử dụng QSDĐ của đối tượng mà các bên yêu cầu thực hiện hợp đồng. Tại thời điểm công chứng hợp đồng, các bên có đầy đủ về năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không hề chịu sự ép buộc của bất kỳ một ai.

Từ đó, Văn phòng công chứng Ba Xuyên khẳng định tại thời điểm thực hiện giao dịch 03 hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa bên tặng cho là bà C1, bà C2,

bà H5 với bên nhận tặng cho là ông H, được chứng thực số 1103, 1102 và 1104, quyển số 12 TP/CC-SCCHĐGD cùng ngày 19-3-2015 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, việc các nguyên đơn yêu cầu hủy 03 hợp đồng này là không có cơ sở pháp lý.

Tại Bản án dân sự số 43/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S quyết định:

Căn cứ khoản 9 và khoản 11 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 153, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; khoản 2 Điều 229, Điều 235, Điều 266; Điều 271, Điều 273 và điểm a khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; căn cứ Điều 163, khoản 7 Điều 221 và Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1, 2 Điều 26; khoản 1, 5 Điều 166; Điều 202; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; căn cứ Điều 44, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Dương Thái B, ông Dương Thái T, bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M và ông Dương Hồng T1, về việc yêu cầu buộc ông Dương Lài H, bà Dương Thị Lài H5, bà Dương Thị C1 và bà Dương Thị C2 liên đới trả lại phần đất diện tích 1.762,6m^2, thuộc thửa đất số 290, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đất Nguyễn Huỳnh Tài số đo 17,2m + 10,4m + 14,8m;
- Hướng tây giáp đất Thạch Del số đo 21,1m + 19,91m;
- Hướng nam giáp đất Dương Thái T số đo 8,59m + 4,31m + 22,8m;
- Hướng bắc giáp đất nghĩa trang số đo 46,57m.

(Có Sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án)

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Dương Thái B, ông Dương Thái T, bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà

Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M và ông Dương Hồng T1, về việc yêu cầu Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19-3-2015 giữa bà Dương Thị Lài H5, bà Dương Thị C4 và bà Dương Thị N3 với ông Dương Lài H đối với phần đất diện tích 377,3m^2, thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S được Văn phòng công chứng Ba Xuyên công chứng số 1104, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19-3-2015 giữa bà Dương Thị C2 với ông Dương Lài H đối với phần đất diện tích 257,7m^2, thuộc thửa đất số 621, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S được Văn phòng công chứng Ba Xuyên công chứng số 1103, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19-3-2015 giữa bà Dương Thị C1 với ông Dương Lài H đối với phần đất diện tích 209,8m^2, thuộc thửa đất số 620, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S được Văn phòng công chứng Ba Xuyên công chứng số 1102, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD là vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Dương Thái B, ông Dương Thái T, bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M và ông Dương Hồng T1, về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 390163 (Số vào sổ cấp GCN: CH06299) ngày 25-4-2015 do Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng cấp cho ông Dương Lài H đối với phần đất diện tích 1.762,6m^2, thuộc thửa đất số 290, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí ủy thác tư pháp, thẩm định tài sản, đo vẽ, định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/12/2019, ông Dương Thái B, Dương Thái T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Người kháng cáo có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên kháng cáo, đồng thời trình bày như sau: Tòa án cấp sơ thẩm sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật vì nguyên đơn có trích lục địa bộ năm 1972 thể hiện nguồn gốc đất là của ông D2 và bà L3 mua của ông Trần Dứt và bà Thị Siêm vào ngày 06-5-1943 có xác nhận của chính quyền chế độ cũ và cho gia đình bị đơn mượn nên bị đơn có giấy xin cất nhà

tình thương.Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các bị đơn khi đất đang tranh chấp là không có căn cứ, cấp lấn sang phần đất hẻm chung. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng giấy xin cất nhà tình thương do nguyên đơn làm, bị đơn yêu cầu giám định, phía nguyên đơn từ chối giám định; đất bị đơn sử dụng ổn định liên tục trên 60 năm và nhà nước cấp Giấy quyền sử dụng đất cho bị đơn đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, theo Văn bản 674/TNMT.VPĐK ngày 12/4/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng trả lời thì chưa đủ căn cứ cho rằng diện tích đất tranh chấp là của nguyên đơn, ngược lại gia đình của bị đơn sử dụng ổn định liên tục trên 60 năm và được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định. Người kháng cáo không cung cấp tài liệu mới để làm căn cứ giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

- Đơn kháng cáo của ông Dương Thái B, Dương Thái T đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1]. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự về: "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là đúng quan hệ tranh chấp; đương sự có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có đương sự đang ở nước ngoài, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh S, được quy định khoản 3, khoản 11 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2]. Xét đơn kháng cáo của ông Dương Thái B, Dương Thái T cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; sai lầm nghiêm trọng trong

việc áp dụng pháp luật, kết luận bản án không phù hợp với tình tiết khách quan trong vụ án gây thiệt hại cho nguyên đơn thì thấy:

[2.1]. Ông Dương Thái B, ông Dương Thái T và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho các nguyên đơn trình bày trong đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, đưa các đương sự có liên quan trong vụ án tham gia tố tụng, tiến hành thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ... và đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ để cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2.2]. Diện tích đất tranh chấp 1.762,6m^2 thuộc thửa số 290, tờ bản đồ số 56 tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S do gia đình ông Dương N5 và bà Tè Thị L4 quản lý, sử dụng từ năm 1945 dùng để cất nhà ở và làm rẫy. Đến năm 1972 ông Dương N5 chết và đến năm 2012 bà Tè Thị L4 chết, các con của ông Dương N5 và bà Tè Thị L4 là người tiếp tục quản lý, sử dụng đất liên tục, ổn định cho đến nay trên 60 năm.

[2.3]. Các con của ông Dương N5 và bà Tè Thị L4 sử dụng đất cất nhà để ở và kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, đến năm 2015 được UBND thành phố S, tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.762,6m^2 là đúng trình tự, thủ tục thẩm quyền, đúng đối tượng sử dụng đất, theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và khoản 7 Điều 221, Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4]. Nguyên đơn cho rằng diện tích 1.762,6m^2 đất do ông Dương D2 và bà Trần Thị L3 cho ông Dương N5 và bà Tè Thị L4 mượn nhưng đến nay nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh; gia đình nguyên đơn cũng không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai để xác định chủ sử dụng đất. Do đó, nguyên đơn chỉ dựa vào Giấy xin cất nhà tình thương để cho rằng quyền sử dụng đất là của nguyên đơn và đòi lại là chưa đủ căn cứ chấp nhận.

[3]. Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp nên được chấp nhận, bác toàn bộ đơn kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người kháng cáo không

được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

I. Không chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của ông Dương Thái B, ông Dương Thái T; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 và khoản 11 Điều 26, Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 153, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Căn cứ khoản 7 Điều 221 và Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 26; khoản 1 và khoản 5 Điều 166, Điều 202, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 44, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Dương Thái B, ông Dương Thái T, bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M và ông Dương Hồng T1, về việc yêu cầu buộc ông Dương Lài H, bà Dương Thị Lài H5, bà Dương Thị C1 và bà Dương Thị C2 liên đới trả lại phần đất diện tích 1.762,6m^2, thuộc thửa đất số 290, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đất Nguyễn Huỳnh Tài số đo 17,2m + 10,4m + 14,8m;
- Hướng tây giáp đất Thạch Del số đo 21,1m + 19,91m;
- Hướng nam giáp đất Dương Thái T số đo 8,59m + 4,31m + 22,8m;
- Hướng bắc giáp đất nghĩa trang số đo 46,57m.

(Có Sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án)

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Dương Thái B, ông Dương Thái T, bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M và ông Dương Hồng T1, về việc yêu cầu Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19-3-2015 giữa bà Dương Thị Lài H5, bà Dương Thị C4 và bà Dương Thị N3 với ông Dương Lài H đối với phần đất diện tích 377,3m^2, thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S được Văn phòng công chứng Ba Xuyên công chứng số 1104, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19-3-2015 giữa bà Dương Thị C2 với ông Dương Lài H đối với phần đất diện tích 257,7m^2, thuộc thửa đất số 621, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S được Văn phòng công chứng Ba Xuyên công chứng số 1103, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19-3-2015 giữa bà Dương Thị C1 với ông Dương Lài H đối với phần đất diện tích 209,8m^2, thuộc thửa đất số 620, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S được Văn phòng công chứng Ba Xuyên công chứng số 1102, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD là vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Dương Thái B, ông Dương Thái T, bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M và ông Dương Hồng T1, về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 390163 (Số vào sổ cấp GCN: CH06299) ngày 25-4-2015 do Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng cấp cho ông Dương Lài H đối với phần đất diện tích 1.762,6m^2, thuộc thửa đất số 290, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh S.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các nguyên đơn ông Dương Thái B, ông Dương Thái T, bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M và ông Dương Hồng T1 cùng phải chịu số tiền là 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 3.525.000 đồng (Ba triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 008812 ngày 04/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng. Như vậy, ông Dương Thái B, ông Dương Thái

T, bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M và ông Dương Hồng T1 cùng được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp thừa là 3.125.000 đồng (Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

5. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản: Tổng chi phí số tiền 1.350.000 đồng (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Các nguyên đơn ông Dương Thái B, ông Dương Thái T, bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M và ông Dương Hồng T1 cùng phải chịu số tiền là 1.350.000 đồng (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), các nguyên đơn đã nộp xong.

6. Về chi phí ủy thác tư pháp: Các nguyên đơn ông Dương Thái B, ông Dương Thái T, bà Dương Thị Tuyết H1, ông Dương Minh C, bà Dương Thị Tuyết H2, bà Dương Thị Tuyết N, bà Dương Thị Tuyết X, bà Dương Thị Tuyết P, ông Dương Thái H3, bà Dương Thị Huỳnh M và ông Dương Hồng T1 cùng phải chịu số tiền là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001689 ngày 22/8/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Các nguyên đơn thực hiện xong chi phí ủy thác tư pháp.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Thái B, Dương Thái T được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

III. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 12/8/2020.

Nơi nhận:
- TANDTC (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh S (1);
- VKSND tỉnh S (1);
- Cục THADS tỉnh S (1);
- Đương sự (8)
- Lưu VP (6), HS (1), (20b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Ý